

THỬ NGHIỆM NGHIÊN CỨU CA DAO VỀ HÀ NỘI TỪ HƯỚNG TIẾP CẬN PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN SINH THÁI

TRINH CẨM LAN*

Abstract: This paper is an exploratory study of Hanoi folk verses (ca dao) from the perspective of Ecological Discourse Analysis. Its primary aim is to investigate how ca dao encodes indigenous ecological knowledge and the traditional attitudes of Hanoi people toward the natural world. The study adopts Arran Stibbe's analytical framework of "Stories We Live By" and Halliday's transitivity system. Through an analysis of representative linguistic data - specifically, ca dao about West Lake (Tây Hồ) and the Tô Lịch River - the paper attempts to illuminate "ecological stories" that can be classified as "beneficial stories." These discourses embody a harmonious ideology in which natural elements and human beings "coexist" on an equal footing. The findings suggest that ca dao serves as a repository of narratives about harmonious interaction, respect, and affection that the people of old Hanoi held for their living environment.

Keywords: *ecolinguistics, ecological discourse analysis, Hanoi folk songs, ecological narrative.*

1. Mở đầu

Ca dao về Hà Nội là nơi lưu giữ những giá trị văn hoá, lịch sử, nhân sinh của người Hà Nội, là sản phẩm ngôn từ dân gian phản ánh mối tương tác giữa con người với môi trường. Trong bối cảnh các vấn đề môi trường ngày càng trở nên cấp thiết, việc tìm về và giải mã những tri thức sinh thái bản địa cùng cách thức ứng xử với tự nhiên của cha ông thể hiện qua các hình thức ngôn từ dân gian như ca dao, thành ngữ, tục ngữ... mang nhiều ý nghĩa khoa học và thực tiễn. Việc nghiên cứu ca dao các vùng miền nói chung, ca dao Hà Nội nói riêng từ hướng tiếp cận phân tích diễn ngôn sinh thái không chỉ là một hoạt động học thuật thuần túy. Nó còn là một nỗ lực nhằm khám phá đặc trưng tư duy, cách thức ứng xử với môi trường của cha ông có thể đang bị lãng quên trong bối cảnh đô thị hoá hiện nay.

Phân tích diễn ngôn sinh thái là một bộ phận của Ngôn ngữ học sinh thái. Nó cung cấp những nguyên lý cơ bản để hiểu mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội. Việc áp dụng hướng tiếp cận này vào nghiên cứu phương ngữ học nói chung, các sản phẩm ngôn từ dân gian các vùng miền như ca dao Hà Nội nói riêng hứa hẹn sẽ mở ra những kiến giải mới về loại sản phẩm ngôn từ này, vượt ra ngoài những phân tích phương ngữ học và văn học dân gian truyền thống.

Sự lựa chọn ca dao Hà Nội làm đối tượng nghiên cứu là một thử nghiệm để tìm hiểu sự tương tác giữa con người và môi trường thủ đô, đặc biệt là trong bối cảnh đô thị hoá. Những diễn ngôn sinh thái được ghi lại trong ca dao Hà Nội có thể phản ánh cả những nét hài hoà, gắn bó lẫn những căng thẳng, xung đột trong mối quan hệ giữa con người và môi trường thủ đô.

Mục tiêu của viết này là: (1) Trình bày những nguyên lý cơ bản của khung phân tích diễn ngôn sinh thái; (2) Xác định và phân tích các "câu chuyện sinh thái" (ecological narratives) chủ đạo mà ca dao Hà Nội kể về mối quan hệ giữa con người và môi trường sống của họ; (3) Đánh giá thái độ ứng xử với tự nhiên tiềm ẩn trong các diễn ngôn ca dao.

Đối tượng nghiên cứu của bài viết là một số bài ca dao, câu ca dao về Hà Nội. Phạm vi nghiên

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: tclan.vnu@gmail.com

cứu tập trung vào việc phân tích các diễn ngôn sinh thái trong những đơn vị ca dao này. Phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng là phương pháp phân tích diễn ngôn sinh thái với khung phân tích đặc trưng của hướng tiếp cận này.

2. Phân tích diễn ngôn sinh thái (Eco-discourse Analysis - EDA)

Để hiểu rõ cách ca dao Hà Nội phản ánh mối quan hệ giữa con người và môi trường, cần dựa trên nền tảng lí thuyết của ngôn ngữ học sinh thái và phân tích diễn ngôn sinh thái.

Ngôn ngữ học sinh thái là một lĩnh vực nghiên cứu liên ngành, đối tượng của nó là khám phá mối quan hệ giữa ngôn ngữ, sinh thái và xã hội, trong đó, ngôn ngữ được xem như một phần của hệ sinh thái phức tạp. Mục tiêu của ngôn ngữ học sinh thái là nhằm hiểu rõ mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hoá và môi trường; nâng cao nhận thức về các vấn đề môi trường thông qua ngôn ngữ; bảo tồn sự đa dạng ngôn ngữ và những tri thức dân gian về môi trường sinh thái, và cuối cùng là để thúc đẩy tư duy và hành động một cách “sinh thái” (Chen, S., 2016; Fill, A.F., & Penz, H. (Eds.), 2017; Penz, H. and Fill, A., 2022).

Trong một nghiên cứu tổng quan gần đây, chúng tôi đã trình bày những hướng nghiên cứu tiềm năng trong phương ngữ học có thể ứng dụng hướng tiếp cận của ngôn ngữ học sinh thái (Trịnh Cẩm Lan, 2025). Bài viết đã trình bày về các phạm vi nghiên cứu của ngôn ngữ học sinh thái bao gồm mối quan hệ giữa ngôn ngữ và môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, sự đa dạng ngôn ngữ/phương ngữ, nguy cơ tuyệt chủng và sự phục hồi ngôn ngữ/phương ngữ... trong đó phân tích diễn ngôn sinh thái là một trong những phạm vi đáng chú ý.

Phân tích diễn ngôn sinh thái là phân tích tất cả các loại diễn ngôn từ góc độ sinh thái với sự quan tâm đặc biệt đến tác động của những diễn ngôn đó lên các hệ thống duy trì sự sống (Stibbe 2015; Ming Cheng, 2022). Điều quan trọng là EDA không chỉ giới hạn ở việc phân tích các diễn ngôn có chủ đề rõ ràng về môi trường (như báo cáo môi trường, bài viết về biến đổi khí hậu, ô nhiễm...) mà mở rộng ra tất cả các loại diễn ngôn có khả năng ảnh hưởng đến cách con người suy nghĩ và hành động đối với thế giới tự nhiên. Nền tảng triết lí của EDA là các nguyên tắc sinh thái như “bình đẳng (equality), hài hoà (harmony) và cộng sinh (symbiosis)” giữa con người và các thành tố khác của tự nhiên (Cheng, M., 2022; Zhang B., Chandran Sandaran S., Feng J., 2023).

2.1. Cơ sở lí thuyết phân tích diễn ngôn sinh thái

EDA không chỉ là một tập hợp các kĩ thuật phân tích mà còn được xây dựng trên một nền tảng lí thuyết vững chắc, bao gồm các triết lí sinh thái về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và các lí thuyết ngôn ngữ học cụ thể. Sự hiểu biết về các lí thuyết này là điều cần thiết để thực hiện các phân tích EDA một cách có phương pháp.

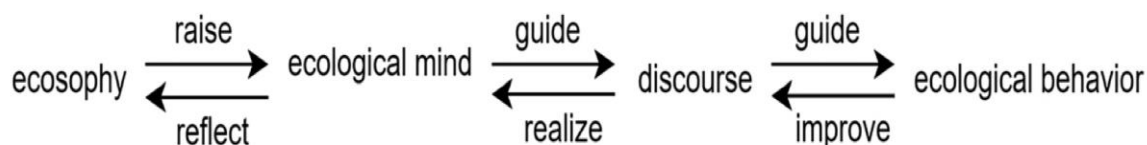
2.1.1. Triết lí sinh thái (Ecosophy)

Nền tảng của mọi phân tích diễn ngôn sinh thái là một lập trường triết học về mối quan hệ giữa con người, các sinh vật khác và môi trường tự nhiên. Triết lí sinh thái là hệ thống các giá trị, niềm tin và nguyên tắc đạo đức của nhà phân tích về mối quan hệ giữa con người và thế giới tự nhiên (Ruijie, Zhang & He, Wei., 2021; Stibbe, 2024). Việc lựa chọn hoặc xây dựng một triết lí sinh thái rõ ràng và minh bạch là một bước quan trọng trong quy trình EDA, bởi vì chính triết lí này sẽ cung cấp một khuôn khổ đạo đức và triết học để đánh giá xem các diễn ngôn đang được phân tích là có lợi (eco-beneficial), mơ hồ (eco-ambivalent), hay gây hại (eco-destructive) cho các hệ thống duy trì sự sống (Stibbe, 2015; Cheng, 2022).

Stibbe (2015) cũng đã đề xuất một hệ triết lí sinh thái làm kim chỉ nam để đánh giá các câu chuyện.

Triết lí sinh thái của ông tóm gọn trong một từ: **Sống! (Living)** (2015:14). Hệ triết lí sinh thái của ông bao gồm các nguyên tắc cốt lõi như: Trân trọng sự sống (Valuing living), trân trọng việc sống khoẻ mạnh (Wellbeing), quan tâm (Care) đến sự sống, hạnh phúc cho tất cả mọi loài, công bằng xã hội (Social justice), giảm thiểu tiêu thụ vì những giới hạn của môi trường (Environmental limits) (2015: 14-15).

Trong EDA, triết lí sinh thái có vai trò kép - nó không chỉ là điểm xuất phát, là khung chuẩn mực để đánh giá diễn ngôn, mà nó còn có thể là một phần của mục tiêu mà EDA hướng tới - đó là các hành vi sinh thái (ecological behavior). Triết lí sinh thái đóng vai trò định hướng tinh thần sinh thái (ecological mind), định hướng diễn ngôn (discourse) và hành vi sinh thái (ecological behavior) của con người; ngược lại, hành vi sinh thái có thể quay trở lại giúp nâng cao ảnh hưởng sinh thái của diễn ngôn, giúp con người nhận thức rõ hơn tinh thần sinh thái, từ đó phản ánh triết lí sinh thái. Chúng cùng nhau tạo thành một chu trình, như thể hiện trong Hình 1 (He et al, 2021: 54, Dẫn theo Cheng, M., 2022).



Hình 1. Chu kỳ giữa triết lí sinh thái và hành vi sinh thái (He et al, 2021: 54)

2.1.2. Các lí thuyết ngôn ngữ học được ứng dụng trong EDA

EDA không bị giới hạn bởi một lí thuyết ngôn ngữ học duy nhất mà tích hợp các hiểu biết từ nhiều trường phái khác nhau để có được một cái nhìn toàn diện về vai trò của ngôn ngữ trong các vấn đề sinh thái (Cheng, M., 2022).

a. Ngữ pháp Chức năng Hệ thống (Systemic Functional Linguistics - SFL) của Halliday

Ngữ pháp Chức năng Hệ thống (SFL) do Halliday phát triển, là một trong những lí thuyết ngôn ngữ học có ảnh hưởng lớn đến EDA. SFL xem ngôn ngữ không phải là một tập hợp các quy tắc trừu tượng mà là một hệ thống các lựa chọn để tạo nghĩa trong các bối cảnh xã hội cụ thể. Lí thuyết này tập trung vào ba siêu chức năng của ngôn ngữ:

- Chức năng Ý niệm (Ideational Function): là cách ngôn ngữ được sử dụng để biểu đạt kinh nghiệm của con người về thế giới bên trong và bên ngoài, bao gồm các quá trình, đối tượng, thuộc tính và hoàn cảnh.
- Chức năng Liên nhân (Interpersonal Function): là cách ngôn ngữ được sử dụng để thiết lập và duy trì các mối quan hệ xã hội, thể hiện thái độ, quan điểm và thực hiện các hành động giao tiếp.
- Chức năng Văn bản (Textual Function): là cách ngôn ngữ được tổ chức để tạo ra các văn bản mạch lạc và phù hợp với ngữ cảnh.

EDA thường xuyên sử dụng các công cụ phân tích của SFL như phân tích nguồn lực từ vựng (các từ ngữ mang tính đánh giá, thuật ngữ chuyên ngành), các loại quá trình (quá trình vật chất, quá trình tinh thần, quá trình quan hệ...), các phương tiện thể hiện tình thái (động từ tình thái, trợ từ tình thái...) để làm sáng tỏ cách thức diễn ngôn kiến tạo tri thức về thế giới, tạo ra các mối quan hệ liên cá nhân và định vị con người trong môi trường sinh thái của họ. Halliday là một trong những người tiên phong đặt nền móng cho ngôn ngữ học sinh thái với những nhận định sâu sắc về vai trò của ngôn ngữ trong việc định hình và giải quyết các vấn đề môi trường (Halliday 2001).

b. Khung phân tích “Những câu chuyện chúng ta sống cùng” của Arran Stibbe

Một trong những khung lý thuyết và phương pháp luận cụ thể, có ảnh hưởng lớn trong EDA hiện đại là khung “Những câu chuyện chúng ta sống cùng” (Stories We Live By) do Stibbe (2015) phát triển. Stibbe cho rằng ngôn ngữ không chỉ phản ánh thực tại mà còn chủ động kiến tạo nên những “câu chuyện” (narratives/stories) định hình cách chúng ta hiểu và tương tác với thế giới. Tuy nhiên, theo ông, đây không phải là những câu chuyện theo nghĩa thông thường như được kể trong tiểu thuyết, được đọc cho trẻ em nghe trước giờ đi ngủ, được chia sẻ quanh đồng lửa, hoặc được chuyển tải trong các bài phát biểu chính thức (Stibbe, 2015: 3). Mà, chúng xuất hiện giữa các dòng văn bản xung quanh chúng ta trong cuộc sống hàng ngày: trong các bản tin, trong quảng cáo, trong các cuộc trò chuyện với bạn bè, trong dự báo thời tiết, trong sách hướng dẫn hoặc sách giáo khoa... Chúng xuất hiện trong các lĩnh vực khác nhau như giáo dục, chính trị, y tế, pháp lý và trong các bối cảnh khác nhau mà không “tự giới thiệu” mình là những “câu chuyện” (Stibbe, 2015: 5-6). Nguyễn Văn Hiệp (2024) đã thuyết giải rõ hơn rằng trong ngôn ngữ học sinh thái, “câu chuyện” theo cách hiểu như vậy là cấp độ cơ bản nhất, đó là một mô hình tinh thần trong tâm trí mỗi cá nhân, có ảnh hưởng đến cuộc sống của chúng ta và ảnh hưởng đến cách chúng ta đối xử với các hệ sinh thái hỗ trợ cho sự sống.

Theo Stibbe, vai trò của hình thức ngôn ngữ sinh thái là phân tích các diễn ngôn để phơi bày/làm bộc lộ ra những “câu chuyện”, chỉ ra cách chúng khuyến khích chúng ta hành động. Nếu chúng khuyến khích sự tôn trọng và chăm sóc các hệ sinh thái hỗ trợ sự sống thì chúng cần được thúc đẩy - đó là những câu chuyện có lợi vì chúng truyền tải những thông điệp phù hợp với các nguyên tắc của hệ triết lý sinh thái (Stibbe, 2015: 30-31). Ví dụ: SGK Tiếng Việt (Bộ Kết nối Tri thức với Cuộc sống) luôn “hướng về một thế giới hài hoà, cho dù là ở nông thôn, ở miền núi hay ở thành phố, với đồng ruộng, núi rừng, cây trái, các con vật có cuộc sống thanh bình cùng với con người” bằng cách “kể” những “câu chuyện” về một thế giới rộng lớn, đa dạng và xinh đẹp, cần được bảo vệ, giữ gìn trong các bài đọc như “Mùa nước nổi”, “Đường quê Đồng Tháp Mười”, “Về thăm Đất Mũi”, các bài đọc khác về Tây Bắc, hang Sơn Đoòng, vịnh Hạ Long, sa mạc Xa-ha-ra... đem lại cho học sinh sự ngạc nhiên về thế giới rộng lớn, đa dạng và xinh đẹp (Nguyễn Văn Hiệp, 2024). Những câu chuyện như vậy là những câu chuyện có lợi. Còn ngược lại, khi những câu chuyện cổ suý cho những hành vi ngược đãi hệ sinh thái, chúng sẽ bị xem là những câu chuyện có hại (destructive stories) vì chúng không phù hợp với các nguyên tắc của hệ triết lý sinh thái (Stibbe, 2015: 25-26). Chẳng hạn, David Korten (2006: 248) cho rằng những câu chuyện về sự thịnh vượng của con người có thể thúc đẩy sự tôn thờ của cải vật chất và tiền bạc, những câu chuyện về an ninh, về việc xây dựng quân đội và cảnh sát để bảo vệ các mối quan hệ thống trị có thể gián tiếp khuyến khích duy trì sự bất công. Những câu chuyện như thế có thể mang theo “những giả định sâu xa của một nền văn hoá không bền vững về mặt sinh thái” (Dẫn theo Stibbe, 2015: 3-4). Theo tinh thần sinh thái, những câu chuyện có lợi cần được xây dựng, sản sinh để hướng tới một xã hội bền vững hơn bởi chúng thường đề cao các giá trị như sự chung sống, cộng sinh, bình đẳng giữa các loài, và sự hài hoà giữa con người và tự nhiên còn những câu chuyện có hại thì cần bị loại bỏ (2015: 7). Ca dao, với tư cách là kho tàng tri thức và tình cảm của cộng đồng, có thể là một nguồn các diễn ngôn tiềm năng chứa đựng những câu chuyện có lợi này.

Stibbe (2015) đã xác định một số loại “câu chuyện” chính thường được mã hoá trong ngôn ngữ, bao gồm: câu chuyện Ý thức hệ (Ideologies), câu chuyện Định khung (Framing), câu chuyện Ẩn dụ (Metaphors), câu chuyện Đánh giá (Evaluations), câu chuyện Bản sắc (Identities), câu chuyện Niềm

tin (Convictions), câu chuyện về Sự xoá bỏ (Erasure), và Sự nổi bật (Salience) (2015: 17). Các “câu chuyện” này không phải là những khái niệm hoàn toàn mới lạ mà thực chất là những cách cụ thể hoá một số khái niệm vốn đã khá quen thuộc trong phân tích diễn ngôn (như *ý thức hệ* trong phân tích diễn ngôn phê phán, *ẩn dụ ý niệm* trong ngôn ngữ học tri nhận, hay *lí thuyết Đánh giá* trong SFL...) vào một lăng kính sinh thái chuyên biệt. Điều này làm cho khung phân tích của Stibbe vừa có tính hệ thống, vừa dễ tiếp cận đối với những người đã có nền tảng về phân tích diễn ngôn, đồng thời cung cấp một định hướng rõ ràng cho việc phân tích các khía cạnh sinh thái của ngôn ngữ. Chi tiết về từng loại “câu chuyện” và cách phân tích chúng xin tham khảo trong Stibbe (2015) và Nguyễn Văn Hiệp (2024) - người đã Việt hoá khung phân tích của Stible và ứng dụng trên ngữ liệu là sách giáo khoa tiếng Việt.

2.2. Quy trình phân tích diễn ngôn sinh thái

Việc thực hiện một phân tích diễn ngôn sinh thái đòi hỏi một quy trình có hệ thống, kết hợp giữa việc áp dụng các khung lí thuyết và các kĩ thuật phân tích ngôn ngữ cụ thể. Theo Cheng, M., phân tích diễn ngôn sinh thái là một quy trình có ba bước. Bước đầu tiên là quyết định một khuôn khổ phân tích cho nghiên cứu bằng cách lựa chọn/ khám phá *triết lí sinh thái* của diễn ngôn. Bước thứ hai là khám phá các đặc điểm ngôn ngữ bằng cách phân tích diễn ngôn dựa trên các lí thuyết ngôn ngữ học (xem xét cách *sử dụng từ ngữ, hình ảnh, hệ thống chuyển tác, các “câu chuyện” ngầm ẩn*), qua đó khám phá định hướng sinh thái ẩn chứa trong diễn ngôn. Bước cuối cùng là diễn giải kết quả và đối chiếu với triết lí sinh thái, có thể bao gồm các gợi ý để hướng dẫn hành vi sinh thái (Cheng, 2022).

Bước 1: Lựa chọn/ khám phá triết lí sinh thái

Bước này cần xem xét xem đâu là hệ thống các giá trị, niềm tin và nguyên tắc đạo đức về mối quan hệ giữa con người và thế giới tự nhiên được ẩn chứa trong diễn ngôn. Thông thường, một diễn ngôn có tính sinh thái (tức diễn ngôn có lợi) thường ưu tiên các giá trị như sự chung sống hài hoà, sự tồn tại bình đẳng giữa các loài; ngược lại, những diễn ngôn đề cao chủ nghĩa tăng trưởng vô độ, chủ nghĩa tiêu dùng quá mức, hay quan điểm coi con người là trung tâm tuyệt đối thường được xem là huỷ hoại sinh thái (Stibbe, 2015: 6-7, 30-31).

Bước 2: Khám phá các đặc điểm ngôn ngữ của diễn ngôn, bao gồm:

- Khám phá các nguồn lực từ vựng: Nguồn lực này có thể thể hiện qua các từ ngữ mang tính đánh giá, các hình ảnh, ẩn dụ, hoán dụ, các phương tiện thể hiện tình thái, thuật ngữ chuyên ngành...

- Khám phá cách ngôn ngữ được sử dụng như những “tiềm năng tạo nghĩa” để hiện thực hoá các siêu chức năng của ngôn ngữ. Trong số các siêu chức năng này, Halliday cho rằng siêu chức năng ý niệm được hiện thực hoá dưới dạng mệnh đề bởi *hệ thống chuyển tác* (transitivity system) là hệ thống phản ánh trải nghiệm của người về thế giới khách quan - rất hiệu quả trong các phân tích diễn ngôn sinh thái (Halliday, 2003). Phân tích hệ thống chuyển tác là phân tích các loại *quá trình* (process), *vai trò của các bên tham gia* (participant role) và *vai trò của hoàn cảnh* (circumstantial role) để hiểu cách các kinh nghiệm được kiến tạo.

Quá trình vật chất (material process) bao gồm một tác nhân (actor) bắt buộc cho quá trình và một mục tiêu tùy chọn. Quá trình tinh thần (mental process), là quá trình thể hiện trạng thái tinh thần của một người, truyền đạt các hoạt động tâm lí, chẳng hạn như cảm nhận, suy nghĩ hay nhìn thấy điều gì đó. Quá trình quan hệ (relational process) đề cập đến “mối liên hệ giữa những trải nghiệm khác nhau”. Có hai loại quá trình quan hệ chính: thuộc tính (attribute) (a là một thuộc tính của x) và nhận dạng (identification) (a là đặc điểm nhận dạng của x). Quá trình hành vi (behavioral process) có nghĩa là “ai

đó làm điều gì đó bằng các hoạt động thể chất và tinh thần”, chẳng hạn như ho, thở, mỉm cười và khóc, v.v., trong đó các bên tham gia là những hành vi của con người. Quá trình tồn tại (existential process) là biểu thị một điều gì đó đang tồn tại và đang diễn ra (Halliday, 2004: 170-171). Khi ứng dụng vào phân tích ca dao, cần phân tích các cấu trúc câu trong ca dao hiện thực hoá các quá trình: Ai/cái gì (con người, sông, núi, cây cỏ) thực hiện hành động gì (quá trình vật chất, tinh thần, quan hệ) lên ai/cái gì, trong hoàn cảnh nào? Điều này giúp làm rõ vai trò chủ động/bị động của con người và tự nhiên.

- Khám phá các “câu chuyện” ngầm ẩn: từ việc phân tích các nguồn lực từ vựng, cách ngôn ngữ được sử dụng như những “tiềm năng tạo nghĩa”, có thể khám phá được những câu chuyện ngầm ẩn bên dưới lớp bề mặt ngôn từ. Ở đây, khung phân tích những “câu chuyện” của Stibbe có thể được vận dụng linh hoạt. Tùy thuộc vào từng loại diễn ngôn cụ thể, người phân tích có thể nhận thấy loại câu chuyện nào được đề cập, làm cho nổi lên hay nhấn mạnh, loại câu chuyện nào không được đề cập để phân tích, tìm ra những ý nghĩa sinh thái ngầm ẩn.

Việc phân tích những “câu chuyện” thực chất là khám phá những đặc tính sinh thái ẩn chứa trong diễn ngôn (diễn ngôn mang tính lợi ích/trung tính/hủy diệt), là sự phân loại diễn ngôn dựa trên tác động của chúng đến hệ sinh thái. Thực ra thì, chính việc phân tích các lựa chọn chuyển tác trong diễn ngôn cũng đã có thể làm lộ rõ các quan điểm sinh thái ngầm ẩn. Chẳng hạn, với những diễn ngôn về môi trường, việc xác định các lựa chọn chuyển tác sẽ giúp xác định ai hoặc cái gì được miêu tả là chủ thể hành động tích cực lên môi trường (con người hay các yếu tố tự nhiên), và môi trường được thể hiện như một thực thể chủ động có sức mạnh hay chỉ là một đối tượng bị động chịu tác động (Ashee, S., Siraj, S., & Fatima, A., 2024; Li Zhang & Linlin Xie, 2024).

Ứng dụng khung phân tích trên đây vào diễn ngôn ca dao, có thể thấy, nếu phân tích văn bản/diễn ngôn truyền thống thường chỉ xem xét xem ca dao *nói gì* về môi trường thì phân tích diễn ngôn sinh thái sẽ tìm xem ca dao *nói như thế nào* về môi trường, và cách nói đó tạo ra ý nghĩa gì về môi trường trong tâm thức cộng đồng. Ví dụ, việc ca dao sử dụng hình ảnh “mặt gương Tây Hồ” không chỉ đơn thuần mô tả một cảnh đẹp, mà còn kiến tạo một hình ảnh Hồ Tây *tĩnh lặng, trong trẻo, có khả năng phản chiếu* (những đặc trưng của “mặt gương”), mang giá trị thẩm mỹ và tinh thần cao. Ở đây, khung phân tích “Những câu chuyện chúng ta sống cùng” của Stibbe tỏ ra đặc biệt phù hợp với việc nghiên cứu những ngữ liệu văn học dân gian như ca dao bởi ca dao chính là những “câu chuyện” được cộng đồng kể lại và tái tạo qua nhiều thế hệ, định hình thế giới quan của họ, bao gồm cả thế giới quan sinh thái. Những câu/ bài ca dao về Hà Nội, với những mô tả về cảnh đẹp, sản vật, hay những lo lắng về thời tiết, chính là những “câu chuyện” mà người Hà Nội xưa “sống cùng” rồi kể lại, qua đó hình thành nên thái độ và cách ứng xử của cả cộng đồng với môi trường xung quanh.

Theo cách đó, khi ứng dụng vào phân tích ca dao, cần đánh giá xem các diễn ngôn ca dao Hà Nội có xu hướng “lợi ích” (ca ngợi vẻ đẹp, sự trù phú, khuyến khích bảo vệ), “trung tính” (mô tả đơn thuần) hay có dấu hiệu “hủy diệt” (cổ vũ khai thác quá mức - dù ít có khả năng trong ca dao xưa).

Bước 3: diễn giải kết quả và đối chiếu với triết lí sinh thái, có thể bao gồm các gợi ý để hướng dẫn hành vi sinh thái.

Quy trình phân tích diễn ngôn sinh thái không nhất thiết phải là một chuỗi các bước cứng nhắc. Người nghiên cứu có thể điều chỉnh các bước và công cụ phân tích tùy thuộc vào đối tượng cụ thể, mục tiêu nghiên cứu và triết lí sinh thái đã chọn (Ming Cheng, 2022). Ví dụ, có thể tập trung sâu vào một vài “câu chuyện” của Stibbe thay vì tất cả, cũng có thể tập trung vào các hệ thống chuyển tác thuộc

siêu chức năng ý niệm của Halliday, hay cũng có thể tập trung phân tích các ẩn dụ, các nguồn lực ngôn ngữ đánh giá để khám phá những ẩn ý sinh thái phía sau sự lựa chọn từ ngữ hoặc có thể kết hợp có chọn lọc các công cụ phân tích đó (Stibbe, 2015; Ming Cheng, 2022; Nguyễn Văn Hiệp, 2024).

3. Thử nghiệm phân tích một số bài ca dao tiêu biểu về Hà Nội

Để làm rõ hơn các “câu chuyện sinh thái” trong ca dao Hà Nội, phần này sẽ phân tích sâu một số bài/cụm bài ca dao tiêu biểu. Tiêu chí lựa chọn dựa trên tính phổ biến, sự phong phú của các yếu tố tự nhiên được đề cập, và khả năng làm nổi bật các khía cạnh của diễn ngôn sinh thái.

3.1. Bài ca dao về Tây Hồ

Gió đưa cành trúc la đà,/ Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương. / Mịt mù khói toả ngàn sương, Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ.

Triết lí sinh thái: Bài ca dao vẽ nên một bức tranh phong cảnh Hà Nội xưa, nơi các yếu tố tự nhiên (như *gió, cành trúc, sương khói, mặt hồ...*) và âm thanh cuộc sống con người (tiếng chuông chùa Trấn Vũ, tiếng gà gáy báo canh ở Thọ Xương, nhịp chày giã giấy ở làng Yên Thái) hoà quyện một cách tinh tế, hài hoà. Trong bức tranh ấy, tự nhiên và con người “cộng sinh” bên nhau một cách “bình đẳng”.

Các nguồn lực ngôn ngữ: Các từ ngữ như “la đà” (gợi sự mềm mại, uyển chuyển của cành trúc trong gió), “mịt mù khói toả” (tạo cảm giác bàng lảng, huyền ảo của sương sớm hoặc khói bếp), “mặt gương” phẳng lặng, trong trẻo (ẩn dụ MẶT HỒ LÀ MẶT GƯƠNG) đều là những lựa chọn ngôn ngữ giàu sức gợi hình, gợi cảm. Chúng không mô tả một cách trung tính mà thẩm mĩ hoá cảnh vật, tạo nên một ấn tượng sâu sắc về vẻ đẹp của tự nhiên.

Hệ thống chuyển tác: trong câu “Gió đưa cành trúc la đà”, “gió” là tác nhân thực hiện quá trình vật chất “đưa” đối với vật chịu tác động hay đích thể “cành trúc”. “Khói” là chủ thể của quá trình tinh thần “toả” và được nhìn thấy hay cảm nhận thông qua thuộc tính “mịt mù”. “Mặt gương Tây Hồ” là một thuộc tính (attribute) được gán cho Hồ Tây thông qua một quá trình quan hệ thể hiện bằng biểu thức ẩn dụ MẶT HỒ LÀ MẶT GƯƠNG. Các yếu tố tự nhiên ở đây được đặt vào vị trí của chủ thể hay nghiệm thể và cho chúng địa vị ngang bằng với con người. Chúng, hoặc chủ động tạo ra hành động (như “gió”), hoặc chủ động trải nghiệm một quá trình tinh thần (như “khói (toả)”), hoặc được mô tả với những đặc tính thẩm mĩ tự thân (như “mặt gương”), cho thấy vai trò tích cực và vẻ đẹp nội tại của chúng (tự nhiên) trong bức tranh tổng thể mà không có bất kì một sự tác động nào của con người. Theo quan điểm của ngôn ngữ học sinh thái thì đây là một ý thức và hành vi sinh thái tích cực (Stibbe, 2015; Li, Z., & Xie, L., 2024).

Phân tích các “câu chuyện”: Bài ca dao là câu chuyện “**ý thức hệ**” về một thế giới hài hoà giữa thiên nhiên và con người, nơi thiên nhiên (gió, cành trúc), sinh hoạt hàng ngày (tiếng gà báo canh, nhịp chày Yên Thái) chan hoà với đời sống tâm linh (tiếng chuông Trấn Vũ) của con người. Câu chuyện này thể hiện nhịp sống không xô bồ, vội vã. Hà Nội trong bài ca dao cũng được “**định khung**” như một không gian thi vị và có bản sắc văn hoá với *Trấn Vũ, Thọ Xương, Yên Thái, Tây Hồ* - những địa danh gợi nhớ lịch sử, truyền thống. Không gian sống ở đây cũng được “**ẩn dụ**” như một bức tranh sơn thủy với biểu thức ẩn dụ MẶT HỒ LÀ MẶT GƯƠNG, không chỉ tả cảnh mà còn là ẩn dụ cho sự soi chiếu vào quá khứ và truyền thống. Từ ngữ, hình ảnh được sử dụng trong bài ca dao (*la đà, tiếng chuông, mặt gương...*) cũng gợi ra sự “**đánh giá**” tích cực về đời sống yên ả nơi kinh kì. Bài ca dao cũng cho thấy “**bản sắc**” người Tràng An - thanh lịch, sống hoà nhịp với thiên nhiên. Các địa danh như *Trấn Vũ (thần linh), Thọ Xương (nhịp sống qua gà báo canh), Yên Thái (hoạt động trong làng*

nghe), *Tây Hồ* (thiên nhiên) biểu hiện bản sắc đô thị Hà Nội cổ. Câu chuyện với những *nhịp chày, tiếng chuông, canh gà* cho thấy niềm tin (**khả tín**) rằng cuộc sống đang vận hành theo nhịp thời gian tự nhiên, không bị công nghiệp hoá. Đó là lối sống chậm, hài hoà và đáng gìn giữ. Bài ca dao cũng cho thấy sự “**nổi trội**” (của các yếu tố văn hoá đặc trưng - *tiếng chuông chùa, canh gà, tiếng chày giã dó, hồ nước*, tất cả đều là những hình ảnh quen thuộc trong đời sống của người Thăng Long. Bài ca dao không có dấu hiệu “**xoá bỏ**” rõ rệt, không hề nhắc tới các mặt trái hoặc xung đột, như nghèo đói, bất ổn - điều này có thể được coi là loại bỏ gián tiếp những khía cạnh tiêu cực khỏi “câu chuyện” này. Nhìn chung, đây là một “câu chuyện có lợi” theo cách gọi của Stibbe.

3.2. *Cụm ca dao về sông Tô Lịch*

Sông Tô nước chảy quanh co, / Cầu Đông sương sớm, quán Giò trắng khuya. / Nước sông Tô vừa trong vừa mát, / Anh ghé thuyền anh cho sát thuyền em. / Dừng chèo muốn ngó đôi tình, / Sông bao nhiêu nước nghĩa tình bấy nhiêu.

Triết lí sinh thái: Cụm ca dao cũng thể hiện triết lí sinh thái trong đó con người và thiên nhiên tồn tại trong mối quan hệ bình đẳng và cộng sinh. Câu “Sông Tô nước chảy quanh co” cho thấy dòng sông được mô tả theo đúng hình dạng tự nhiên vốn có, như một sinh thể sống. Thiên nhiên (ở đây là dòng sông) được nhìn nhận như một đối tượng ngang hàng (mà con người liên tưởng, so sánh với mình), có khả năng “chứa đựng” nghĩa tình của con người. Đây là dạng “tường thuật về mối quan hệ” (narrative of relationality) mà Stibbe (2015: 15) đánh giá cao. Ở đó, con người không đứng trên tự nhiên, mà sống cùng tự nhiên. Dòng sông trong ca dao cũng không có biểu hiện bị khai thác, cải tạo, phát triển (như làm thủy điện, quy hoạch, lấn chiếm...) mà tồn tại như một không gian giao tiếp, không gian của gặp gỡ, yêu thương. Đây là điểm tiêu biểu cho triết lí sinh thái, trong đó con người biết điều chỉnh mình theo nhịp điệu tự nhiên, không can thiệp thô bạo vào tự nhiên.

Các nguồn lực ngôn ngữ trong cụm ca dao này được thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, hệ thống chuyển tác và các ẩn dụ.

Từ ngữ, hình ảnh: Các tính từ *quanh co, trong, mát* trực tiếp mô tả đặc điểm vật lí và chất lượng của dòng sông; hình ảnh *sương sớm* trên cầu Đông và *trắng khuya* ở quán Giò tạo nên một không khí lãng mạn, yên bình. Mặc dù không trực tiếp sử dụng các động từ chỉ tri giác nhưng người đọc cảm nhận được sự hiện diện của chúng như *nhìn thấy* (qua *dòng sông quanh co*), *cảm nhận* (qua *nước vừa trong vừa mát*). Sự hiện diện này cho thấy một trải nghiệm đa giác quan, một sự *sống cùng* thì mới có được những cảm nhận như vậy về môi trường.

Hệ thống chuyển tác: Cụm ca dao sử dụng linh hoạt các loại quá trình chuyển tác để tái hiện một không gian vừa vật lí vừa tình cảm, nơi thiên nhiên không đơn thuần là bối cảnh mà trở thành chủ thể tham gia vào hành động và cảm xúc. Mở đầu, câu “Sông Tô nước chảy quanh co” thể hiện một quá trình vật chất, trong đó “nước” là tác thể vận động, biểu trưng cho sự vận hành của tự nhiên. Hai dòng tiếp theo, “Cầu Đông sương sớm, Quán Giò trắng khuya”, dù không có động từ hiển ngôn nhưng vẫn hàm chứa quá trình tồn tại - đó là sương sớm trên cầu Đông và trắng khuya nơi quán Giò. Đặc biệt, các câu “Anh ghé thuyền anh cho sát thuyền em” và “Dừng chèo muốn ngó đôi tình” thể hiện sự kết hợp giữa quá trình vật chất (tác thể *anh* thực hiện hành động *ghé thuyền, dừng chèo*) với quá trình tinh thần (*muốn ngó đôi tình*) nhằm biểu đạt tình cảm của con người. Cuối cùng, câu “Sông bao nhiêu nước nghĩa tình bấy nhiêu” sử dụng quá trình quan hệ, trong đó dòng sông trở thành biểu tượng cho tình cảm. Qua việc vận dụng linh hoạt các loại quá trình trong hệ thống chuyển tác, cụm ca dao cho thấy

mối quan hệ hài hoà giữa thiên nhiên và con người. Ở đó, thiên nhiên không chỉ trở thành bạn đồng hành mà còn là nơi gửi gắm cảm xúc của con người và cả cộng đồng nói chung.

Ấn dụ: Câu “Sông bao nhiêu nước nghĩa tình bấy nhiêu” là một ẩn dụ đặc sắc, lấy lượng nước vô tận của dòng sông để ví với sự vô hạn của tình nghĩa con người. Sự so sánh này không chỉ làm tăng sức biểu cảm mà còn cho thấy sự hoà quyện, soi chiếu giữa cảm xúc con người và các yếu tố tự nhiên. Tự nhiên trở thành thước đo cho các giá trị tinh thần.

Phân tích “câu chuyện”: các hình thức “câu chuyện” theo khung phân tích của Stibbe có thể được diễn giải như sau:

Hình thức câu chuyện	Giải thích	Từ ngữ, hình ảnh	Ý nghĩa và chức năng trong bài
Ý thức hệ (Ideology)	Câu chuyện về một thế giới hài hoà, nơi con người sống cùng và sống gắn bó với thiên nhiên	<i>sông Tô quanh co, nước trong, mát, nghĩa tình</i>	Thể hiện thế giới quan đề cao sự chan hoà giữa con người và sông nước nói riêng, tự nhiên nói chung
Định khung (Framing)	Sử dụng khung không gian ven sông và những hình ảnh đô thị cổ truyền	<i>Sông Tô, Cầu Đông, quán Giò, sương sớm, trăng khuya</i>	Thiết lập khung cảnh Hà Nội cổ, làm nền cho cảm xúc lứa đôi và giá trị văn hoá đô thị truyền thống
Ẩn dụ (Metaphor)	Sông nước ẩn dụ cho tình cảm lứa đôi tràn đầy	<i>sông bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu</i>	Dòng sông là hình ảnh ẩn dụ cho tình yêu tràn đầy như nước
Đánh giá (Evaluation)	Câu chuyện đánh giá tích cực về đẹp tự nhiên và tình yêu trong sáng	<i>vừa trong vừa mát, nghĩa tình</i>	Ca ngợi sự thuần khiết của tình yêu gắn liền với thiên nhiên
Bản sắc (Identity)	Nêu bật bản sắc người Tràng An: tình tế, ý nhị	<i>ghé thuyền, dìng chèo, ngó đôi tình</i>	Tái hiện nét thanh lịch, tế nhị trong cách ứng xử và tỏ tình
Khả tín (Conviction)	Khẳng định giá trị bền vững của tình yêu hoà hợp với thiên nhiên và lễ giáo	<i>nghĩa tình bấy nhiêu</i>	Tình yêu không chỉ là cảm xúc cá nhân mà còn mang giá trị đạo lí, truyền thống
Xoá bỏ (Erasure)	Không nhắc đến dục tính, xung đột, thực dụng - loại bỏ các yếu tố tiêu cực của tình yêu hiện đại	Không có từ ngữ phản cảm hay mâu thuẫn	Loại bỏ hoàn toàn tính dục và thực dụng trong quan hệ nam nữ, nhấn mạnh tình cảm thanh cao
Sự nổi trội (Salience)	Làm nổi bật hình ảnh con sông, không gian cổ, tình cảm chân thành	<i>Sông Tô, trong mát, ghé thuyền, nghĩa tình</i>	Khẳng định dòng sông là trung tâm của cảm xúc, biểu tượng của tình yêu trong không gian Hà Nội xưa

“Câu chuyện” này ngầm ẩn một sự phụ thuộc và có lẽ cả sự biết ơn của con người đối với nguồn nước mà dòng sông mang lại. Đồng thời, nó cũng cho thấy sự nhân cách hoá không gian tự nhiên, biến dòng sông thành một phần của đời sống tình cảm. Có thể nhận thấy dấu hiệu của triết lí “bình đẳng, hài hoà” khi tình cảm con người được soi chiếu vào tự nhiên, và tự nhiên được xem như một đối tượng có thể so sánh với con người.

4. Kết luận

Bài viết là một phân tích trường hợp một vài bài/ cụm ca dao về Hà Nội bằng phương pháp phân tích diễn ngôn sinh thái. Kết quả phân tích cho thấy ca dao về Hà Nội không chỉ là kho tàng văn hoá mà còn là nơi lưu giữ những “câu chuyện” định hình cách người Hà Nội cảm nhận về thế giới. Việc phân tích chúng dưới lăng kính sinh thái giúp chúng ta có một cái nhìn mới mẻ hơn, nhận ra những giá trị tích cực cần được giữ gìn trong cách ứng xử với môi trường tự nhiên.

Các phân tích cụ thể đã làm nổi bật những “câu chuyện sinh thái” chủ đạo được kể trong ca dao. Đó là câu chuyện về một không gian tự nhiên Thăng Long - Hà Nội với hệ thống sông hồ đặc trưng, gắn bó với đời sống con người, về sự trù phú của đất đai, sự đa dạng của hệ động thực vật và những sản vật địa phương độc đáo. Quan trọng hơn, đó là câu chuyện về sự tương tác hài hoà, sự tôn trọng và tình yêu mà người Hà Nội xưa dành cho môi trường sống của mình. Các diễn ngôn này thường mang tính “lợi ích”, góp phần củng cố một thế giới quan sinh thái, nơi con người là một phần của tự nhiên,

sống hài hoà với tự nhiên và có trách nhiệm với tự nhiên.

Phương pháp phân tích diễn ngôn sinh thái, đặc biệt khi vận dụng khung phân tích “những câu chuyện chúng ta sống cùng” của Stibbe và hệ thống chuyển tác của Halliday, đã tỏ ra hiệu quả trong việc khám phá những tầng nghĩa sâu sắc về mối quan hệ giữa con người với môi trường được thể hiện trong ngôn ngữ ca dao, và có thể trong nhiều sản phẩm ngôn từ dân gian vùng miền khác. Việc “đọc lại” ca dao qua lăng kính sinh thái cũng là một cách để “làm mới” di sản, giúp chỉ ra ý nghĩa của di sản văn hoá dân gian với các thế hệ đương đại, những người đang phải đối mặt với những thách thức môi trường hiện nay. Hướng tiếp cận này hi vọng sẽ mở ra một con đường để chúng ta có những nhìn nhận mới mẻ hơn về giá trị của kho tàng ca dao, dân ca các vùng miền của đất nước qua những câu chuyện sinh thái của chúng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Văn Hiệp. (2024). *Ngôn ngữ học sinh thái (Ecolinguistics) và bước đầu khảo sát sách tiếng Việt tiểu học (Bộ “Kết nối tri thức”) từ quan điểm của ngôn ngữ học sinh thái*. Tạp chí Ngôn ngữ, (6), 45-58.
2. Trịnh Cẩm Lan. (2025). *Nghiên cứu phương ngữ từ góc nhìn của ngôn ngữ học sinh thái*. Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, (3), 3-14.

Tiếng nước ngoài

3. Alexander, R., & Stibbe, A. (2014). *From the analysis of ecological discourse to the ecological analysis of language*. Language Sciences, 41, 104-110. <https://doi.org/10.1016/j.langsci.2013.08.011>
4. Ashee, S., Siraj, S., & Fatima, A. (2024). *Ecocritical discourse analysis of construction of environmental issues in English language textbooks of Khyber Pakhtunkhwa*. Migration Letters, 21(7), 484-497.
5. Chen, S. (2016). *Language and ecology: A content analysis of ecolinguistics as an emerging research field*. Ampersand, 3, 108-116. <https://doi.org/10.1016/j.amper.2016.06.002>
6. Cheng, M. (2022). *Ecological discourse analysis: Theory and practice - A summary of New developments of ecological discourse analysis*. Journal of World Languages, 8(1), 66-80. <https://doi.org/10.1515/jwl-2021-0030>
7. Fill, A. F., & Penz, H. (Eds.). (2017). *The Routledge handbook of ecolinguistics* (1st ed.). Routledge. <https://doi.org/10.4324/9781315687391>
8. Halliday, M. A. K. (2001). *New ways of meaning: The challenge to applied linguistics*. In A. Fill & P. Mühlhäusler (Eds.), *The ecolinguistics reader: Language, ecology, and environment* (pp. 175–202). Continuum.
9. Halliday, M. A. K. (2003). *Introduction: On the “architecture” of human language*. In J. Webster (Ed.), *On language and linguistics* (Vol. 3, pp. 1-29). Continuum.
10. Halliday, M. A. K. (2004). *An Introduction to Functional Grammar*. London: Holder Arnold
11. Haugen, E. (2001). *The ecology of language*. In A. Fill & P. Mühlhäusler (Eds.), *The ecolinguistics reader: Language, ecology and environment* (pp. 57-66). Continuum. (Reprinted from Haugen, E. (1972). *The ecology of language*).
12. Li, Z., & Xie, L. (2024). *An eco-discourse analysis of the nature poem from the perspective of transitivity system: A case study of Wordsworth's ‘I wandered lonely as a cloud’*. Scholars International Journal of Linguistics and Literature, 7(1), 6-11. <https://doi.org/10.36348/sijll.2024.v07i01.002>
13. Penz, H., & Fill, A. (2022). *Ecolinguistics: History, today, and tomorrow*. Journal of World Languages, 8(2), 232–253. <https://doi.org/10.1515/jwl-2022-0008>
14. Ruijie, Z., & Wei, H. (2021). *Ecolinguistics and ecosophy: For a harmonious relationship between people and place through the intermediate medium of language*. Linguistics and the Human Sciences, 14(2-3), 261-297. <https://doi.org/10.1558/lhs.36843>
15. Sapir, E. (2001). *Language and environment*. In A. Fill & P. Mühlhäusler (Eds.), *The ecolinguistics reader: Language, ecology and environment* (pp. 13-23). Continuum. (Original work published 1912)
16. Stibbe, A. (2015). *Ecolinguistics: Language, ecology and the stories we live by*. Routledge.
17. Stibbe, A. (2024). *Ecolinguistics for ethical leadership*. In *Language as an ecological phenomenon: Language and bioecologies in human-environment relationships* (pp. 147-167). Bloomsbury Academic.
18. Zhang, B., Sandaran, S. C., & Feng, J. (2023). *The ecological discourse analysis of news discourse based on deep learning from the perspective of ecological philosophy*. PLOS ONE, 18(1), e0280190. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0280190>